

CÔNG TY CỔ PHẦN XÍCH LÍP ĐÔNG ANH
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2018

kèm theo

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN TTP

HÀ NỘI – NĂM 2019

NỘI DUNG

	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2 - 4
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	5 - 6
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	7 - 10
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	11
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	12 - 13
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	14 - 43

CÔNG TY CỔ PHẦN XÍCH LÍP ĐÔNG ANH

Địa chỉ: Số 11, tổ 47, thị trấn Đông Anh, huyện Đông Anh, TP Hà Nội

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Xích líp Đông Anh trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2018.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Xích líp Đông Anh (gọi tắt là: Công ty) chuyển đổi mô hình từ Xí nghiệp Xích líp xe đạp Hà Nội sang hoạt động theo hình thức công ty cổ phần Nhà nước nắm giữ cổ phần chi phối từ năm 2009.

Thực hiện chủ trương của Chính phủ về việc thoái vốn Nhà nước giai đoạn 2017-2020, trong năm 2017, Công ty đã hoàn thành việc thoái 3.600.000 cổ phần Nhà nước, mệnh giá 10.000 đồng/cổ phần, tương ứng 36.000.000.000 đồng, chiếm 60% vốn điều lệ tại Công ty.

Việc thoái vốn được thực hiện trên cơ sở được sự chấp thuận của Ủy ban nhân dân Thành phố Hà Nội bằng văn bản số 1569/UBND-KT ngày 05/4/2017. Theo đó, Nhà nước đã hoàn thành việc thoái toàn bộ phần vốn Nhà nước tại Công ty vào tháng 9/2017.

Địa chỉ của Công ty tại: Số 11, tổ 47, thị trấn Đông Anh, huyện Đông Anh, Thành phố Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty: **60.000.000.000 đồng (Sáu mươi tỷ đồng).**

Mệnh giá cổ phần là 10.000 đ/cp, tương đương 6.000.000 cổ phần.

Ngành nghề kinh doanh

Ngành nghề kinh doanh của công ty là:

- Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị);
- Sản xuất xe có động cơ;
- Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic;
- Sản xuất kim loại;
- Sản xuất phương tiện vận tải khác (không bao gồm thiết kế phương tiện vận tải);
- Sản xuất máy móc thiết bị chưa được phân vào đâu;
- Sản xuất hóa chất và sản phẩm hóa chất (trừ hóa chất Nhà nước cấm);
- Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học;
- Bán, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác;
- Bán buôn (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác);
- Kho bãi và các hoạt động hỗ trợ cho vận tải (trừ vận tải hàng không);
- Dịch vụ lưu trữ;
- Dịch vụ ăn uống;
- Hoạt động của trụ sở văn phòng; hoạt động tư vấn quản lý (không bao gồm tư vấn pháp luật và tư vấn tài chính);
- Quảng cáo và nghiên cứu thị trường;

CÔNG TY CỔ PHẦN XÍCH LÍP ĐÔNG ANH

Địa chỉ: Số 11, tổ 47, thị trấn Đông Anh, huyện Đông Anh, TP Hà Nội

- Cho thuê máy móc, thiết bị (không kèm người điều khiển); cho thuê đồ dùng cá nhân và gia đình; cho thuê tài sản vô hình phi tài chính;

- Hoạt động dịch vụ lao động và việc làm (không bao gồm giới thiệu tuyển chọn, cung ứng nhân lực cho các tổ chức, doanh nghiệp có chức năng xuất khẩu lao động);

- Hoạt động hành chính hỗ trợ văn phòng và các hoạt động hỗ trợ kinh doanh khác;

- Giáo dục và đào tạo;

- Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh.

Đối với các ngành nghề kinh doanh có điều kiện, Công ty chỉ kinh doanh khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Họ và Tên	Chức danh
Ông Phan Tấn Bình	Chủ tịch HĐQT
Ông Phùng Quang Hải	Thành viên HĐQT
Ông Nguyễn Minh Tuấn	Thành viên HĐQT
Ông Nguyễn Thanh Tùng	Thành viên HĐQT
Ông Phạm Đức Hiếu	Thành viên HĐQT - Kế toán trưởng

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Họ và Tên	Chức danh
Ông Phan Tấn Bình	Tổng Giám đốc
Ông Phùng Quang Hải	Phó Tổng Giám đốc
Ông Ngô Vĩnh Tinh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Thanh Tùng	Phó Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Thị Thu Hà	Phó Tổng Giám đốc

Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm:

Họ và Tên	Chức danh
Bà Trần Thị Việt Hằng	Trưởng BKS
Ông Phạm Hồng Trung	Thành viên BKS
Bà Nguyễn Thị Mùi	Thành viên BKS

CÔNG TY CỔ PHẦN XÍCH LÍP ĐÔNG ANH

Địa chỉ: Số 11, tổ 47, thị trấn Đông Anh, huyện Đông Anh, TP Hà Nội

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính cho năm tài chính 2018 của Công ty Cổ phần Xích líp Đông Anh đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán TTP, đơn vị đủ điều kiện kiểm toán cho công ty đại chúng thuộc lĩnh vực chứng khoán theo quy định của Bộ tài chính và Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 31/12/2018. Trong quá trình lập báo cáo tài chính cho năm tài chính 2018, Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định những vấn đề sau đây:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục. Công ty tiếp tục hoạt động và thực hiện kế hoạch sản xuất kinh doanh của mình trong năm tài chính tiếp theo;
- Các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác;
- Kể từ ngày kết thúc kỳ hoạt động đến ngày lập Báo cáo tài chính, chúng tôi khẳng định rằng không phát sinh bất kỳ một sự kiện nào có thể ảnh hưởng đáng kể đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính và ảnh hưởng tới hoạt động của Công ty cho năm tài chính tiếp theo.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính năm tài chính 2018 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2018, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 31/12/2018, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017 hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông Tư số 155/2015/TT-BTC, ngày 06/10/2015 của Bộ Tài Chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên Thị trường Chứng khoán.

Hà Nội, ngày 27 tháng 03 năm 2019

Thay mặt và đại diện

CÔNG TY CỔ PHẦN XÍCH LÍP ĐÔNG ANH

Tổng Giám đốc



PHAN TẤN BÌNH



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN TTP
TTP AUDITTING LIMITED COMPANY

Số: 166 /2019/BCKIT/TC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Về Báo cáo tài chính Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2018
của Công ty Cổ phần Xích líp Đông Anh

Kính gửi: Quý cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Xích líp Đông Anh

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Xích líp Đông Anh, được lập ngày 27 tháng 03 năm 2019, từ trang 07 đến trang 43, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán (doanh nghiệp) Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

121
36
G
I
E
N
T
H
U
N
1.9

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		325,761,898,950	319,857,719,540
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	15,077,276,481	44,607,293,265
1. Tiền	111		15,077,276,481	44,607,293,265
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		141,146,460,248	142,612,868,028
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.02a	136,583,966,179	139,041,812,817
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		2,026,363,992	2,293,874,564
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.03a	2,536,130,077	1,277,180,647
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		-	-
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140	V.04	163,736,060,138	129,616,412,667
1. Hàng tồn kho	141		163,736,060,138	129,616,412,667
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		5,802,102,083	3,021,145,580
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.8a	1,595,885,295	961,539,546
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		3,489,171,145	37,034,644
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.14	717,045,643	2,022,571,390
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		187,477,839,456	159,094,228,592
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	V.02b	-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.03b	-	-
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018
(tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
II. Tài sản cố định	220		133,778,226,344	135,601,725,306
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.05	101,610,467,923	102,715,185,916
- Nguyên giá	222		435,702,455,970	414,587,327,507
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(334,091,988,047)	(311,872,141,590)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.06	32,167,758,422	32,886,539,390
- Nguyên giá	228		34,597,224,446	34,597,224,446
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(2,429,466,024)	(1,710,685,056)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		17,529,046,825	190,775,000
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.07	17,529,046,825	190,775,000
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		36,170,566,287	23,301,728,286
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.08b	5,619,798,287	2,438,476,286
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268	V.09	30,550,768,000	20,863,252,000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		513,239,738,406	478,951,948,132

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018
(tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		362,793,884,718	334,572,742,665
I. Nợ ngắn hạn	310		276,867,540,626	272,181,324,190
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.10a	94,433,922,498	93,129,480,496
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		951,239,764	311,616,438
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.14	666,479,126	2,209,784,966
4. Phải trả người lao động	314		32,789,021,379	36,969,703,637
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.11a	2,446,981,197	2,745,486,400
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng XD	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.12a	1,125,251,602	587,413,554
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.13.1a	133,299,221,963	123,268,696,112
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		11,155,423,097	12,959,142,587
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		85,926,344,092	62,391,418,475
1. Phải trả người bán dài hạn	331	V.10b	-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333	V.11b	-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337	V.12b	1,454,000,000	1,452,000,000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.13.1b	84,472,344,092	60,939,418,475
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

(tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		150.445.853.689	144.379.205.467
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.15	150.445.853.689	144.379.205.467
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		60.000.000.000	60.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		60.000.000.000	60.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		70.350.666.436	66.567.164.134
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		20.095.187.253	17.812.041.333
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		412.041.333	17.812.041.333
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		19.683.145.920	-
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		513.239.738.406	478.951.948.132

Hà Nội, ngày 27 tháng 03 năm 2019

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



PHẠM THỊ THÚY



PHẠM ĐỨC HIẾU



PHAN TÂN BÌNH

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2018

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.01	1.420.017.511.005	1.404.223.281.717
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.02	6.594.972.715	3.603.485.155
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	VI.03	1.413.422.538.290	1.400.619.796.562
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.04	1.298.473.986.502	1.288.265.718.501
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		114.948.551.788	112.354.078.061
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.05	208.329.650	248.166.396
7. Chi phí tài chính	22	VI.06	13.043.585.070	12.202.020.921
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		12.814.771.195	11.927.497.925
8. Chi phí bán hàng	25	VI.07b	15.282.397.012	14.419.234.803
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.07a	59.540.366.746	58.733.624.787
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	30		27.290.532.611	27.247.363.946
11. Thu nhập khác	31	VI.08	4.625.034.096	3.601.460.296
12. Chi phí khác	32	VI.09	302.036.755	234.635.350
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		4.322.997.341	3.366.824.946
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		31.613.529.952	30.614.188.892
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.10	6.390.181.270	6.838.113.452
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		25.223.348.682	23.776.075.440
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		4.037	3.566
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71		-	-

Người lập biểu

PHẠM THỊ THÚY

Kế toán trưởng

PHẠM ĐỨC HIẾU

Hà Nội, ngày 27 tháng 03 năm 2019

Tổng Giám đốc



PHAN TÂN BÌNH

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2018
(phương pháp trực tiếp)

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh				
- Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		1,550,344,218,593	1,546,340,678,713
- Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa dịch vụ	02		(1,238,589,690,246)	(1,201,243,259,025)
- Tiền chi trả cho người lao động	03		(210,521,845,220)	(210,001,143,216)
- Tiền lãi vay đã trả	04		(13,409,255,644)	(11,897,001,525)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(5,084,655,523)	(7,645,331,747)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		4,321,233,566	3,882,245,857
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(91,678,338,813)	(93,172,510,316)
Lưu chuyển tiền thuần từ HĐ kinh doanh	20		(4,618,333,287)	26,263,678,741
II. Lưu chuyển tiền thuần từ HĐ đầu tư				
- Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		(41,357,377,632)	(34,370,392,231)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		119,925,000	82,500,000
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ các đơn vị khác	23		-	-
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	48,000,000
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
- Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
- Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		116,851,711	242,616,009
Lưu chuyển tiền thuần từ HĐ đầu tư	30		(41,120,600,921)	(33,997,276,222)

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2018

(phương pháp trực tiếp)

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Năm nay	Năm trước
III. Lưu chuyển tiền thuần từ HĐ tài chính				
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhập vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của các doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
- Tiền thu từ đi vay	33		458.962.135.847	460.893.686.467
- Tiền trả nợ gốc vay	34		(425.398.684.379)	(450.595.168.883)
- Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
- Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(17.385.997.000)	(25.200.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ HĐ tài chính	40		16.177.454.468	(14.901.482.416)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50		(29.561.479.740)	(22.635.079.897)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		44.607.293.265	67.230.844.461
- Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		31.462.956	11.528.701
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)	70	V.01	15.077.276.481	44.607.293.265

Hà Nội, ngày 27 tháng 03 năm 2019

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



PHẠM THỊ THÚY



PHẠM ĐỨC HIẾU



PHAN TẤN BÌNH

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2018

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Xích líp Đông Anh (gọi tắt là: Công ty) có quá trình hình thành và phát triển như sau: Công ty tiền thân là Xí nghiệp Xích líp xe đạp Hà Nội được thành lập theo quyết định số 222/QĐ-UB của Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội cấp ngày 17/07/1974.

Năm 2009, Công ty hoàn thành công tác chuyển đổi sang hoạt động theo hình thức công ty cổ phần, Nhà nước nắm giữ cổ phần chi phối. Công ty chính thức chuyển đổi thành Công ty cổ phần Xích Líp Đông Anh theo Quyết định số 3267/QĐ-UBND ngày 01/07/2009 của UBND thành phố Hà Nội và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103040295 do Sở kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 27/08/2009, đăng ký thay đổi lần thứ 1 ngày 19/11/2014.

Tháng 4 năm 2017, Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội có văn bản số 1569/UBND-KT thông báo về việc thoái vốn nhà nước tại Công ty Cổ phần Xích líp Đông Anh. Theo đó, nhà nước sẽ thoái toàn bộ 3.600.000 cổ phần, tương ứng 36.000.000.000 đồng, chiếm 60% vốn điều lệ tại Công ty cổ phần xích líp Đông Anh theo phương thức khớp lệnh trên sàn giao dịch chứng khoán Hà Nội.

Việc thoái toàn bộ phần vốn nhà nước tại Công ty đã thực hiện xong trong tháng 9 năm 2017.

Địa chỉ của Công ty tại: Số 11, tổ 47, thị trấn Đông Anh, huyện Đông Anh, Thành phố Hà Nội

Vốn điều lệ của Công ty: **60.000.000.000 đồng (Sáu mươi tỷ đồng).**

Mệnh giá cổ phần là 10.000 đ/cp, tương đương 6.000.000 cổ phần.

2. Ngành nghề kinh doanh

Ngành nghề kinh doanh của công ty là:

- Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị);
- Sản xuất xe có động cơ;
- Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic;
- Sản xuất kim loại;
- Sản xuất phương tiện vận tải khác (không bao gồm thiết kế phương tiện vận tải);
- Sản xuất máy móc thiết bị chưa được phân vào đâu;
- Sản xuất hóa chất và sản phẩm hóa chất (trừ hóa chất Nhà nước cấm);
- Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học;
- Bán, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác;
- Bán buôn (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác);
- Kho bãi và các hoạt động hỗ trợ cho vận tải (trừ vận tải hàng không);
- Dịch vụ lưu trữ;

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính

- Dịch vụ ăn uống;
- Hoạt động của trụ sở văn phòng; hoạt động tư vấn quản lý (không bao gồm tư vấn pháp luật và tư vấn tài chính);
- Quảng cáo và nghiên cứu thị trường;
- Cho thuê máy móc, thiết bị (không kèm người điều khiển); cho thuê đồ dùng cá nhân và gia đình; cho thuê tài sản vô hình phi tài chính;
- Hoạt động dịch vụ lao động và việc làm (không bao gồm giới thiệu tuyển chọn, cung ứng nhân lực cho các tổ chức, doanh nghiệp có chức năng xuất khẩu lao động);
- Hoạt động hành chính hỗ trợ văn phòng và các hoạt động hỗ trợ kinh doanh khác;
- Giáo dục và đào tạo;
- Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh;

Đối với các ngành nghề kinh doanh có điều kiện, Công ty chỉ kinh doanh khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật.

3. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ hoạt động sản xuất kinh doanh bình thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

4. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính.

Trong năm tài chính 2018, Công ty không có biến động đặc biệt gì trong hoạt động sản xuất kinh doanh.

5. Cấu trúc doanh nghiệp:

- Danh sách các công ty con: Không có
- Danh sách các công ty liên doanh, liên kết: Không có
- Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc: Không có

6. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Báo cáo so sánh là báo cáo tài chính năm 2017 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán TTP.

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ:

- Tỷ giá giao dịch thực tế là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại.
- Tỷ giá khi góp vốn hoặc nhận góp vốn là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn;
- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Tỷ giá khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

- Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.
- Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được phản ánh lũy kế trên Bảng cân đối kế toán và phân bổ dần vào chi phí tài chính hoặc doanh thu hoạt động tài chính khi doanh nghiệp đi vào hoạt động. Số phân bổ khoản lỗ tỷ giá tối thiểu trong từng kỳ không nhỏ hơn mức lợi nhuận trước thuế trước khi phân bổ khoản lỗ tỷ giá (sau khi phân bổ lỗ tỷ giá, lợi nhuận trước thuế của báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh bằng không).

3. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, vàng tiền tệ sử dụng với các chức năng cất trữ giá trị không bao gồm các loại vàng được phân loại là hàng tồn kho sử dụng với mục đích là nguyên vật liệu để sản xuất sản phẩm hoặc hàng hóa để bán.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

4. Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh được ghi sổ kế toán theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Giá gốc của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh liên kết được xác định theo giá gốc.

Giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư được xác định theo giá gốc nếu là đầu tư bằng tiền hoặc giá đánh giá lại nếu là đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ.

Cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ thực hiện ghi nhận số lượng cổ phiếu được nhận, không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư và doanh thu hoạt động tài chính.

Cổ phiếu hoán đổi được xác định giá trị cổ phiếu theo giá trị hợp lý tại ngày trao đổi. Giá trị hợp lý đối với cổ phiếu của công ty niêm yết là giá đóng cửa niêm yết trên thị trường chứng khoán, đối với cổ phiếu chưa niêm yết giao dịch trên sàn UPCOM là giá giao dịch đóng cửa trên sàn UPCOM, đối với cổ phiếu chưa niêm yết khác là giá thỏa thuận theo hợp đồng hoặc giá trị sổ sách tại thời điểm trao đổi.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư chứng khoán kinh doanh: căn cứ trích lập dự phòng là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được đánh giá khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

5. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

6. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ:

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp chi phí nguyên vật liệu chính cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

7. Tài sản cố định, Tài sản cố định thuê tài chính và Bất động sản đầu tư

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (trường hợp giá trị hợp lý cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu) cộng với các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài

chính (không bao gồm thuế GTGT). Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao của tài sản cố định thuê tài chính được trích căn cứ theo thời gian thuê theo hợp đồng và tính vào chi phí sản xuất, kinh doanh, đảm bảo thu hồi đủ vốn.

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình cho thuê hoạt động, bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Đối với bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá không thực hiện trích khấu hao.

- Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 50 năm
- Máy móc thiết bị	3 - 15 năm
- Phương tiện vận tải	6 - 30 năm
- Thiết bị văn phòng	3 - 10 năm

8. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Lợi thế kinh doanh phát sinh khi cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước được phân bổ dần tối đa không quá 3 năm.

9. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

10. Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng kế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

11. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi

phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Đối với các khoản vốn vay chung, trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hoá trong mỗi kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hoá đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hoá được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích có một tài sản dở dang.

12. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

13. Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh nghiệp có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

14. Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản, khoản lãi nhận trước khi cho vay vốn hoặc mua các công cụ nợ và các khoản doanh thu chưa thực hiện khác như: chênh lệch giữa giá bán hàng trả chậm, trả góp theo cam kết với giá bán trả tiền ngay, khoản doanh thu tương ứng với giá trị hàng hóa, dịch vụ hoặc số phải chiết khấu giảm giá cho khách hàng trong chương trình khách hàng truyền thống...

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ hoặc Doanh thu hoạt động tài chính theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

15. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được Công ty mua lại, cổ phiếu này không bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế mua lại và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu. Giá vốn của cổ phiếu quỹ khi tái phát hành hoặc khi sử dụng để trả cổ tức, thưởng... được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Chênh lệch đánh giá lại tài sản được phản ánh trong các trường hợp: khi có quyết định của Nhà nước về đánh giá lại tài sản, khi thực hiện cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước, và các trường hợp khác theo quy định của pháp luật.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội cổ đông/Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

16. Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
 - Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
 - Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
 - Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu bán bất động sản

Doanh thu bán bất động sản được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Bất động sản đã hoàn thành toàn bộ và bàn giao cho người mua, Công ty đã chuyển giao rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu bất động sản cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý bất động sản như người sở hữu bất động sản hoặc quyền kiểm soát bất động sản;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán bất động sản;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán bất động sản.

Trường hợp bán hàng hóa bất động sản theo hình thức khách hàng tự hoàn thiện hoặc Công ty hoàn thiện theo yêu cầu của khách hàng thì được ghi doanh thu khi hoàn thành bàn giao phần xây thô cho khách hàng.

Đối với bất động sản phân lô bán nền đã chuyển giao nền đất cho khách hàng, Công ty được ghi nhận doanh thu với phần nền đất đã bán khi thỏa mãn đồng thời các điều kiện sau:

- Chuyển giao rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sử dụng đất cho người mua;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán nền đất;
- Công ty đã thu hoặc chắc chắn thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán nền đất.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

- Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy, thì doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do Công ty tự xác định vào ngày lập

Báo cáo tài chính mà không phụ thuộc vào hóa đơn thanh toán theo tiến độ kế hoạch đã lập hay chưa và số tiền ghi trên hóa đơn là bao nhiêu.

- Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu, chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

17. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

18. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán ra trong kỳ.

19. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Chi phí lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

20. Thuế thu nhập doanh nghiệp

20.1. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang năm sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

20.2. Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

21. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền	<u>Số cuối năm</u>		<u>Số đầu năm</u>	
	<u>VND</u>		<u>VND</u>	
- Tiền mặt	84,397,248		433,227,707	
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	14,992,879,233		44,174,065,558	
+ Tiền gửi VND	14,780,375,428		43,461,442,949	
+ Tiền gửi bằng ngoại tệ	212,503,805		712,622,609	
- Tiền đang chuyển	-		-	
Cộng	15,077,276,481		44,607,293,265	

2. Phải thu của khách hàng	<u>Số cuối năm</u>		<u>Số đầu năm</u>	
	<u>Giá trị</u>	<u>Dư phòng</u>	<u>Giá trị</u>	<u>Dư phòng</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>
a) Ngắn hạn	136,583,966,179	-	139,041,812,817	-
- Công ty HONDA Việt Nam	35,216,262,349	-	37,211,420,270	-
- Công ty TNHH phụ tùng xe máy, ô tô GOSHI Thăng Long	30,714,235,912	-	29,345,028,061	-
- Công ty TNHH Phụ tùng xe máy ô tô Showa VN	22,646,368,536	-	24,905,662,971	-
- Công ty TNHH YAMAHA MOTOR Việt Nam	20,438,121,149	-	21,667,522,520	-
- Công ty TNHH Lam Sơn	9,385,030,444	-	9,761,106,318	-
- Các đối tượng khác	18,183,947,789	-	16,151,072,677	-
b) Dài hạn	-	-	-	-
Cộng	136,583,966,179	-	139,041,812,817	-

c) Phải thu các bên liên quan	<u>Số cuối năm</u>		<u>Số đầu năm</u>	
	<u>Giá trị</u>	<u>Dư phòng</u>	<u>Giá trị</u>	<u>Dư phòng</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>
- Công ty TNHH Linh Trung ES	55,154,915	-	46,243,934	-
Cộng	55,154,915	-	46,243,934	-

3. Các khoản phải thu khác	<u>Số cuối năm</u>		<u>Số đầu năm</u>	
	<u>Giá trị</u>	<u>Dự phòng</u>	<u>Giá trị</u>	<u>Dự phòng</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>
a) Ngắn hạn	2,536,130,077	-	1,277,180,647	-
- Phải thu từ gia công cắt thép	-	-	-	-
- Thuế TNCN năm phải thu cán bộ nhân viên	647,211,887	-	293,364,259	-
Bảo hiểm xã hội nộp thừa	14,110,397	-	-	-
- Phải thu khác (VAT chưa kê khai khấu trừ)	1,874,807,793	-	622,386,093	-
- Tạm ứng của cán bộ nhân viên	-	-	361,430,295	-
b) Dài hạn	-	-	-	-
Cộng	2,536,130,077	-	1,277,180,647	-

4. Hàng tồn kho	<u>Số cuối năm</u>		<u>Số đầu năm</u>	
	<u>Giá gốc</u>	<u>Dự phòng</u>	<u>Giá gốc</u>	<u>Dự phòng</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>
- Hàng đang đi đường	28,000,000	-	-	-
- Nguyên liệu, vật liệu	84,336,516,932	-	44,141,444,699	-
- Công cụ, dụng cụ	31,119,739,382	-	31,035,290,331	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	7,362,720,398	-	10,555,675,708	-
- Thành phẩm	40,889,083,426	-	43,884,001,929	-
- Hàng hóa	-	-	-	-
- Hàng gửi bán	-	-	-	-
- Hàng hóa kho bảo thuế	-	-	-	-
Cộng	163,736,060,138	-	129,616,412,667	-

5. Tăng giảm tài sản cố định hữu hình

<u>Khoản mục</u>	<u>Nhà cửa, vật kiến trúc</u>	<u>Máy móc, thiết bị</u>	<u>Phương tiện vận tải</u>	<u>Thiết bị, dụng cụ quản lý</u>	<u>Tổng cộng</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Nguyên giá TSCĐ					
Số dư đầu năm	91,386,495,950	309,332,704,189	10,509,277,706	3,358,849,662	414,587,327,507
- Mua trong kỳ	3,659,196,812	23,054,458,602	740,000,000	-	27,453,655,414
- Thanh lý, nhượng bán	-	6,338,526,951	-	-	6,338,526,951
Số dư cuối năm	95,045,692,762	326,048,635,840	11,249,277,706	3,358,849,662	435,702,455,970
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	61,701,362,189	238,976,613,590	8,137,065,517	3,057,100,294	311,872,141,590
- Khấu hao trong năm	2,759,434,976	25,004,281,425	581,123,234	150,509,906	28,495,349,541
- Thanh lý, nhượng bán	-	6,275,503,084	-	-	6,275,503,084
Số dư cuối năm	64,460,797,165	257,705,391,931	8,718,188,751	3,207,610,200	334,091,988,047
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	29,685,133,761	70,356,090,599	2,372,212,189	301,749,368	102,715,185,916
Tại ngày cuối năm	30,584,895,597	68,343,243,909	2,531,088,955	151,239,462	101,610,467,923

Nguyên giá tài sản cố định cầm cố, thế chấp tại ngày 31/12/2018: 126.801.098.258, giá trị còn lại tại ngày 31/12/2018: 100.696.334.657

6. Tăng giảm tài sản cố định vô hình

<u>Khoản mục</u>	<u>Quyền sử dung đất</u>	<u>TSCĐ vô hình khác</u>	<u>Tổng cộng tài sản</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Nguyên giá TSCĐ			
Số dư đầu năm	33,775,561,946	821,662,500	34,597,224,446
- Mua trong kỳ	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
Số dư cuối năm	33,775,561,946	821,662,500	34,597,224,446
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	980,368,789	730,316,267	1,710,685,056
- Khấu hao trong năm	686,370,780	32,410,188	718,780,968
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
Số dư cuối năm	1,666,739,569	762,726,455	2,429,466,024
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	32,795,193,157	91,346,233	32,886,539,390
Tại ngày cuối năm	32,108,822,377	58,936,045	32,167,758,422

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính

7. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	<u>Số cuối năm</u> <u>VND</u>	<u>Số đầu năm</u> <u>VND</u>
- Triển khai phần mềm	190,775,000	190,775,000
Thi công công trình nhà xưởng cơ khí trung tâm (CK3)	17,338,271,825	-
Cộng	<u>17,529,046,825</u>	<u>190,775,000</u>
8. Chi phí trả trước	<u>Số cuối năm</u> <u>VND</u>	<u>Số đầu năm</u> <u>VND</u>
a) Chi phí trả trước ngắn hạn	1,595,885,295	961,539,546
- Công cụ, dụng cụ phục vụ hoạt động chung (bàn ghế, dụng cụ khác)	264,736,361	99,386,247
- Công cụ, dụng cụ phục vụ hoạt động sản xuất(biển tần, xi lanh, băng tải...)	1,331,148,934	862,153,299
b) Chi phí trả trước dài hạn	5,619,798,287	2,438,476,286
- Công cụ, dụng cụ phục vụ hoạt động chung (máy in, điều hòa...)	1,874,181,361	1,160,326,298
- Công cụ, dụng cụ phục vụ hoạt động sản xuất(khuôn dập, nồi nấu kim loại, ôn áp...)	3,745,616,926	1,278,149,988
Cộng	<u>7,215,683,582</u>	<u>3,400,015,832</u>
9. Tài sản dài hạn khác	<u>Số cuối năm</u> <u>VND</u>	<u>Số đầu năm</u> <u>VND</u>
- Các khoản đầu tư dài hạn khác	30,550,768,000	20,863,252,000
Cộng	<u>30,550,768,000</u>	<u>20,863,252,000</u>

10. Phải trả người bán	<u>Số cuối năm</u>		<u>Số đầu năm</u>	
	<u>Giá trị ghi sổ</u>	<u>Số có khả năng trả nợ</u>	<u>Giá trị ghi sổ</u>	<u>Số có khả năng trả nợ</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>
a) Ngắn hạn	94,433,922,498	94,433,922,498	93,129,480,496	93,129,480,496
- Công ty TNHH Linh Trung ES	24,121,729,209	24,121,729,209	18,434,703,912	18,434,703,912
- Công ty TNHH Thương Mại Tổng hợp Nam Việt	3,511,566,616	3,511,566,616	10,497,143,000	10,497,143,000
- TORY LTD	3,901,401,288	3,901,401,288	11,102,527,345	11,102,527,345
- Công ty TNHH Honda Trading Việt Nam	7,594,833,260	7,594,833,260	8,253,318,400	8,253,318,400
- Công ty TNHH Lam Sơn	22,286,075,585	22,286,075,585	19,895,811,345	19,895,811,345
- Công ty Cổ Phần SXKD VTTB Công Nghiệp	6,063,942,104	6,063,942,104	205,006,350	205,006,350
- Công ty Cổ Phần Nam Thiên	10,893,206,646	10,893,206,646	10,910,132,569	10,910,132,569
b) Dài hạn	-	-	-	-
Cộng	94,433,922,498	94,433,922,498	93,129,480,496	93,129,480,496

c) Phải trả người bán là các bên liên quan

	<u>Số cuối năm</u>		<u>Số đầu năm</u>	
	<u>Giá trị ghi sổ</u>	<u>Số có khả năng trả nợ</u>	<u>Giá trị ghi sổ</u>	<u>Số có khả năng trả nợ</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>
- Công ty TNHH Linh Trung ES	24,121,729,209	24,121,729,209	18,434,703,912	18,434,703,912
Cộng	24,121,729,209	24,121,729,209	18,434,703,912	18,434,703,912

11. Chi phí phải trả	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
a) Ngắn hạn	2,446,981,197	2,745,486,400
- Trích trước chi phí lãi vay	855,246,197	833,948,577
- Trích trước tiền ăn ca giữa tháng	1,206,318,000	1,705,802,008
- Chi phí bán hàng, quản lý, sản xuất chung khác	385,417,000	205,735,815
b) Dài hạn	-	-
Cộng	2,446,981,197	2,745,486,400

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính

12. Phải trả khác	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
a) Ngắn hạn	1,125,251,602	587,413,554
- Kinh phí công đoàn	531,642,246	180,929,107
- Bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp	-	9,126,635
- Các khoản phải trả phải nộp khác	593,609,356	397,357,812
b) Dài hạn	1,454,000,000	1,452,000,000
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	1,454,000,000	1,452,000,000
Cộng	2,579,251,602	2,039,413,554

13. Vay và nợ thuê tài chính (thuyết minh chi tiết tại 13.1)

a) Vay ngắn hạn

(*) Hợp đồng cho vay hạn mức số 39/2018-HĐCVHM/NHCT144-XLĐA ngày 29/08/2018, lãi suất tại thời điểm vay cuối cùng trong năm là 7%/năm.

(**) Hợp đồng cho vay hạn mức số 18172/HM/HĐTD.DAH ngày 25/10/2018, lãi suất tại thời điểm vay cuối cùng trong năm là 5.8%/năm.

b) Vay dài hạn

(***) Hợp đồng tín dụng số 12/2015-HĐTD TDH/NHCT144-XLDA ngày 21 tháng 07 năm 2015 của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đông Anh, lãi vay 8.6%/năm

(****) Hợp đồng tín dụng số 17175/DH/HĐTD.DAH ngày 24 tháng 05 năm 2017 của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Đông Anh, lãi vay 8.6%/năm.

CÔNG TY CỔ PHẦN XÍCH LÍP ĐÔNG ANH

Địa chỉ: Số 11, tổ 47, thị trấn Đông Anh, huyện Đông Anh, TP Hà Nội

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

	Số cuối năm		Phát sinh trong năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
13.1 Vay và nợ thuê tài chính						
a) Vay ngắn hạn	133,299,221,963	133,299,221,963	418,331,014,413	422,943,329,610	123,268,696,112	123,268,696,112
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Đông Anh	110,219,511,183	110,219,511,183	340,864,583,902	319,138,842,229	80,391,048,462	80,391,048,462
+ <i>Vay ngắn hạn (*)</i>	102,116,790,135	102,116,790,135	340,864,583,902	308,566,013,081	69,818,219,314	69,818,219,314
+ <i>Nợ dài hạn đến hạn trả</i>	8,102,721,048	8,102,721,048	-	10,572,829,148	10,572,829,148	10,572,829,148
- Ngân hàng TMCP ngoại thương Việt Nam - CN Đông Anh (**)	23,079,710,780	23,079,710,780	77,466,430,511	103,804,487,381	42,877,647,650	42,877,647,650
+ <i>Vay ngắn hạn (*)</i>	16,539,590,780	16,539,590,780	77,466,430,511	103,804,487,381	42,877,647,650	42,877,647,650
+ <i>Nợ dài hạn đến hạn trả</i>	6,540,120,000	6,540,120,000	-	-	-	-
b) Vay dài hạn	84,472,344,092	-	40,631,121,434	2,455,354,769	60,939,418,475	-
- Vay tổ chức tín dụng	62,398,114,701	-	39,831,121,434	1,635,030,000	38,844,864,315	-
+ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Đông Anh (***)	29,709,977,201	-	-	-	40,282,806,349	-
+ <i>Nợ dài hạn đến hạn trả</i>	(8,102,721,048)	-	-	-	(10,572,829,148)	-
+ Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Đông Anh (****)	47,330,978,548	-	39,831,121,434	1,635,030,000	9,134,887,114	-
+ <i>Nợ dài hạn đến hạn trả</i>	(6,540,120,000)	-	-	-	-	-
- Vay cán bộ công nhân viên	22,074,229,391	-	800,000,000	820,324,769	22,094,554,160	-
Cộng	217,771,566,055	133,299,221,963	458,962,135,847	425,398,684,379	184,208,114,587	123,268,696,112

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính

CÔNG TY CỔ PHẦN XÍCH LÍP ĐÔNG ANH

Địa chỉ: Số 11, tổ 47, thị trấn Đông Anh, huyện Đông Anh, TP Hà Nội

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

14. Thuế và các khoản phải thu, phải nộp Nhà nước

<u>Chi tiết</u>	<u>Số cuối năm</u>		<u>Số phải nộp trong năm</u>		<u>Số đầu năm</u>	
	<u>Số phải thu</u>	<u>Số phải nộp</u>	<u>trong năm</u>	<u>phải thu</u>	<u>Số phải thu</u>	<u>Số phải nộp</u>
- Thuế giá trị gia tăng	-	-	30,209,785,196	-	-	1,738,773,371
- Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	-	11,109,806,457	-	-	-
- Thuế xuất nhập khẩu	-	-	4,050,541,323	-	-	-
- Thuế tài nguyên	-	-	7,944,480	-	-	-
- Thuế thu nhập cá nhân	-	666,479,126	1,447,972,338	-	-	370,953,084
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	717,045,643	-	6,390,181,270	2,022,571,390	-	-
- Thuế nhà, thuế đất	-	-	1,660,179,026	-	-	-
- Các loại thuế khác (thuế nhà thầu)	-	-	63,023,867	-	-	100,058,511
Cộng	717,045,643	666,479,126	54,939,433,957	2,022,571,390	2,209,784,966	2,209,784,966

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

15. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

a) Bảng biến động vốn chủ sở hữu

	<u>Vốn đầu tư của chủ sở hữu</u>	<u>Quỹ đầu tư phát triển</u>	<u>Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối</u>	<u>Cộng</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Số dư đầu năm trước	60,000,000,000	63,000,752,818	479,984,753	123,480,737,571
- Tăng vốn trong năm trước	-	-	-	-
- Lãi trong năm trước	-	-	23,776,075,440	23,776,075,440
- Tăng khác	-	3,566,411,316	-	3,566,411,316
- Giảm vốn trong năm trước	-	-	-	-
- Phân phối các quỹ	-	-	6,444,018,860	6,444,018,860
Số dư cuối năm trước	60,000,000,000	66,567,164,134	17,812,041,333	144,379,205,467
Số dư đầu năm nay	60,000,000,000	66,567,164,134	17,812,041,333	144,379,205,467
- Tăng vốn trong năm nay	-	-	-	-
- Lãi trong năm nay	-	-	25,223,348,682	25,223,348,682
- Tăng từ phân phối lợi nhuận	-	3,783,502,302	-	3,783,502,302
- <i>Tạm trích cổ tức từ lợi nhuận 2018</i>	-	-	17,400,000,000	17,400,000,000
- <i>Trích quỹ đầu tư phát triển</i>	-	-	3,783,502,302	3,783,502,302
- <i>Trích quỹ khen thưởng phúc lợi, quỹ ban điều hành</i>	-	-	1,756,700,460	1,756,700,460
- <i>Giảm khác</i>	-	-	-	-
Số dư cuối năm nay	60,000,000,000	70,350,666,436	20,095,187,253	150,445,853,689

Lợi nhuận năm 2017 đã được Đại hội cổ đông thường niên năm 2018 thông qua việc phân phối như sau:

- + Chi cổ tức mức 2.900 đồng/cổ phần;
- + Trích quỹ đầu tư phát triển, quỹ khen thưởng phúc lợi: tỷ lệ lần lượt: 15%-10%
- + Trích quỹ thưởng ban điều hành: 500.000.000 đồng.

Lợi nhuận sau thuế năm 2018 đang được tạm phân phối vào các quỹ Đầu tư phát triển, quỹ thưởng Ban điều hành với tỷ lệ lần lượt là 15%-3%, tạm trích khen thưởng phúc lợi 1.000.000.000 trên lợi nhuận sau thuế năm 2018. Mức trích và tỷ lệ trích cụ thể sẽ được quyết định thông qua tại Đại hội cổ đông thường niên năm 2019.

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
1. Pháp nhân trong nước	12,603,000,000	12,603,000,000
- Công ty TNHH Linh Trung ES	6,000,000,000	6,000,000,000
- Công ty cổ phần quản lý quỹ Việt Cát	803,000,000	803,000,000
- Công ty TNHH DALAT SAFARI	2,900,000,000	2,900,000,000
- Công ty TNHH MTV Quản lý Quỹ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	2,900,000,000	2,900,000,000
2. Cá nhân trong nước (853 cá nhân)	47,397,000,000	47,397,000,000
Cộng	60,000,000,000	60,000,000,000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận được chia

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ <i>Vốn góp đầu năm</i>	60,000,000,000	60,000,000,000
+ <i>Vốn góp tăng trong năm</i>	-	-
+ <i>Vốn góp giảm trong năm</i>	-	-
+ <i>Vốn góp cuối năm</i>	60,000,000,000	60,000,000,000
- Cổ tức lợi nhuận đã chia	17,400,000,000	17,400,000,000

d) Cổ phiếu	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	6,000,000	6,000,000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	6,000,000	6,000,000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	6,000,000	6,000,000
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)</i>	-	-
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	-	-
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	-	-
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)</i>	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	6,000,000	6,000,000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	6,000,000	6,000,000
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)</i>	-	-
- Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành : 10.000 đồng/ cổ phiếu	-	-

16. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Tài sản thuê ngoài	-	-
Tài sản nhận giữ hộ	-	-
Ngoại tệ các loại (USD)	9,179.43	31,434.61
Kim khí, đá quý	-	-
Nợ khó đòi đã xử lý	-	-

17. Công cụ tài chính

Các công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

Tài sản tài chính	<u>Số cuối năm</u>		<u>Số đầu năm</u>	
	<u>Giá gốc</u>	<u>Dự phòng</u>	<u>Giá gốc</u>	<u>Dự phòng</u>
Tiền và các khoản tương đương tiền	15,077,276,481	-	44,607,293,265	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	139,120,096,256	-	140,318,993,464	-
Các khoản cho vay	-	-	-	-
Đầu tư ngắn hạn	-	-	-	-
Đầu tư dài hạn	-	-	-	-
Cộng	154,197,372,737	-	184,926,286,729	-
Nợ phải trả tài chính	<u>Số cuối năm</u>		<u>Số đầu năm</u>	
	<u>Giá gốc</u>	<u>Dự phòng</u>	<u>Giá gốc</u>	<u>Dự phòng</u>
Vay và nợ	217,771,566,055	-	184,208,114,587	-
Phải trả người bán, phải trả khác	97,013,174,100	-	93,716,894,050	-
Chi phí phải trả	2,446,981,197	-	2,745,486,400	-
Cộng	317,231,721,352	-	280,670,495,037	-

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Tổng VND
Số cuối năm				
Tiền và các khoản tương đương tiền	15,077,276,481	-	-	15,077,276,481
Phải thu khách hàng, phải thu khác	139,120,096,256	-	-	139,120,096,256
Các khoản cho vay	-	-	-	-
Đầu tư ngắn hạn	-	-	-	-
Đầu tư dài hạn	-	-	-	-
Cộng	154,197,372,737	-	-	154,197,372,737
Số đầu năm				
Tiền và các khoản tương đương tiền	44,607,293,265	-	-	44,607,293,265
Phải thu khách hàng, phải thu khác	140,318,993,464	-	-	140,318,993,464
Các khoản cho vay	-	-	-	-
Đầu tư ngắn hạn	-	-	-	-
Đầu tư dài hạn	-	-	-	-
Cộng	184,926,286,729	-	-	184,926,286,729

Rủi ro thanh khoản

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Tổng VND
Số cuối năm				
Vay và nợ	133,299,221,963	84,472,344,092	-	217,771,566,055
Phải trả người bán, phải trả khác	95,559,174,100	1,454,000,000	-	97,013,174,100
Chi phí phải trả	2,446,981,197	-	-	2,446,981,197
Cộng	231,305,377,260	85,926,344,092	-	317,231,721,352
Số đầu năm				
Vay và nợ	123,268,696,112	60,939,418,475	-	184,208,114,587
Phải trả người bán, phải trả khác	93,716,894,050	1,452,000,000	-	95,168,894,050
Chi phí phải trả	2,745,486,400	-	-	2,745,486,400
Cộng	219,731,076,562	62,391,418,475	-	282,122,495,037

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH.

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	<u>Năm nay</u> <u>VND</u>	<u>Năm trước</u> <u>VND</u>
- Doanh thu nhượng bán hàng hóa, vật tư	138,245,091,855	121,218,040,475
- Doanh thu bán thành phẩm	1,281,772,419,150	1,283,005,241,242
Cộng	1,420,017,511,005	1,404,223,281,717
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	<u>Năm nay</u> <u>VND</u>	<u>Năm trước</u> <u>VND</u>
- Giảm giá hàng bán	6,594,972,715	3,603,485,155
Cộng	6,594,972,715	3,603,485,155
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	<u>Năm nay</u> <u>VND</u>	<u>Năm trước</u> <u>VND</u>
- Doanh thu nhượng bán hàng hóa, vật tư	138,245,091,855	121,218,040,475
- Doanh thu bán thành phẩm	1,275,177,446,435	1,279,401,756,087
Cộng	1,413,422,538,290	1,400,619,796,562

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính

4. Giá vốn hàng bán	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
- Giá vốn nhượng bán hàng hóa, vật tư	124,234,549,876	117,087,132,551
- Giá vốn bán thành phẩm	1,174,239,436,626	1,171,178,585,950
Cộng	<u>1,298,473,986,502</u>	<u>1,288,265,718,501</u>
5. Doanh thu hoạt động tài chính	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	118,094,096	243,069,014
- Lãi chênh lệch tỷ giá	53,652,157	5,097,382
- Lãi chênh lệch tỷ giá đánh giá lại cuối kỳ	36,583,397	-
Cộng	<u>208,329,650</u>	<u>248,166,396</u>
6. Chi phí tài chính	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
- Lãi tiền vay	12,814,771,195	11,927,497,925
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	228,813,875	10,467,692
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	264,055,304
Cộng	<u>13,043,585,070</u>	<u>12,202,020,921</u>
7. Chi phí quản lý, chi phí bán hàng	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
a) Chi phí quản lý doanh nghiệp	59,540,366,746	58,733,624,787
- Chi phí lương và các khoản trích theo lương	42,255,782,233	42,180,821,316
- Chi phí khấu hao tài sản cố định, phân bổ	1,758,713,855	1,957,719,794
- Thuế, phí lệ phí	1,671,123,506	1,471,273,339
- Các khoản chi phí khác (điện thoại, tiếp khách, chi phí công tác...)	13,854,747,152	13,123,810,338
b) Chi phí bán hàng	15,282,397,012	14,419,234,803
- Chi phí lương và các khoản trích theo lương	10,578,109,844	10,609,694,142
- Chi phí vận chuyển, xuất khẩu hàng	4,475,863,279	3,719,927,264
- Chi phí khác	228,423,889	89,613,397
Cộng	<u>74,822,763,758</u>	<u>73,152,859,590</u>

8. Thu nhập khác	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
- Thanh lý nhượng bán tài sản, công cụ dụng cụ	119,925,000	161,393,165
- Thu từ bán phế liệu	2,648,401,000	2,757,402,000
- Thu từ cho thuê mặt bằng, tiền điện	181,720,984	373,393,910
- Khoản hỗ trợ lãi suất	-	-
- Các khoản khác	1,674,987,112	309,271,221
Cộng	4,625,034,096	3,601,460,296
9. Chi phí khác	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
- Giá trị còn lại của TS và chi phí nhượng bán TS	-	232,406,781
- Chi phí khác	283,114	2,228,569
- Bồi thường, bị phạt	301,753,641	-
Cộng	302,036,755	234,635,350
10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	6,390,181,270	6,838,113,452
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	-	-
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	6,390,181,270	6,838,113,452
<i>Chi tiết chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</i>	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Lợi nhuận trước thuế	31,613,529,952	30,614,188,892
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế	337,376,398	137,254,158
- Các khoản điều chỉnh tăng	337,376,398	137,254,158
+ <i>Chi phí không hợp lệ</i>	337,376,398	137,254,158
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Lợi nhuận chịu thuế	31,950,906,350	30,751,443,050
- Thu nhập chịu thuế từ hoạt động thông thường	31,950,906,350	30,751,443,050
- Thu nhập tính thuế	31,950,906,350	30,751,443,050
Thuế suất hiện hành	20%	20%
Thuế thu nhập doanh nghiệp	6,390,181,270	6,150,288,610
- Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh thông thường	6,390,181,270	6,150,288,610
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước	-	687,824,842
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	6,390,181,270	6,838,113,452

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính

11. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
- Lợi nhuận thuần sau thuế	25,223,348,682	23,776,075,440
- Các khoản điều chỉnh	1,000,000,000	2,377,607,544
+ <i>Quỹ khen thưởng phúc lợi được trích từ lợi nhuận sau thuế</i>	<i>1,000,000,000</i>	<i>2,377,607,544</i>
- Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	24,223,348,682	21,398,467,896
- Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	6,000,000	6,000,000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	<u>4,037.22</u>	<u>3,566.41</u>

12. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	477,733,143,514	694,882,522,078
Chi phí nhân công	233,945,385,127	259,121,627,527
Chi phí khấu hao TSCĐ	29,370,192,762	28,049,759,921
Chi phí dịch vụ mua ngoài	56,737,432,394	41,024,724,389
Chi phí bằng tiền khác	6,298,862,594	6,830,979,365
Cộng	<u>804,085,016,391</u>	<u>1,029,909,613,280</u>

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ.

1. Số tiền đi vay thực tế thu trong kỳ	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
- Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường;	458,962,135,847	460,893,686,467
Cộng	<u>458,962,135,847</u>	<u>460,893,686,467</u>

2. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ	<u>Năm trước</u>	<u>Năm trước</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
- Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường;	425,398,684,379	450,595,168,883
Cộng	<u>425,398,684,379</u>	<u>450,595,168,883</u>

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ	<u>Năm nay</u>
	<u>VND</u>
Các giao dịch phi tiền tệ khác	
- Tiền vay nhận được chuyển trả trực tiếp cho nhà cung cấp	458,162,135,847

2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Công ty không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính của Công ty cho kỳ kế toán kết thúc tại ngày 31/12/2018.

3. Báo cáo bộ phận

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý (Phân loại hoạt động trong nước và ngoài nước) Công ty chỉ hoạt động trong khu vực địa lý Việt Nam.

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh. Các bộ phận kinh doanh chính của Công ty như sau:

	<i>Kinh doanh hàng hóa</i>	<i>Tổng</i>
	VND	VND
Doanh thu thuần ra bên ngoài	1,413,422,538,290	1,413,422,538,290
Tổng doanh thu thuần	1,413,422,538,290	1,413,422,538,290
Chi phí bộ phận	1,298,473,986,502	1,298,473,986,502
Kết quả kinh doanh bộ phận	114,948,551,788	114,948,551,788
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận		74,822,763,758
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh		40,125,788,030
Doanh thu hoạt động tài chính		208,329,650
Chi phí tài chính		13,043,585,070
Thu nhập khác		4,625,034,096
Chi phí khác		302,036,755
Thuế TNDN hiện hành		6,390,181,270
Lợi nhuận sau thuế		25,223,348,682

4. Giao dịch với các bên liên quan

Giao dịch với các bên liên quan đã được thuyết minh tại các phần thuyết minh nêu trên, ngoài ra còn có một số giao dịch sau:

a) Thù lao của Hội đồng quản trị và Ban Kiểm soát	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>	
	<u>VND</u>	<u>VND</u>	
- Thù lao của Hội đồng quản trị và Ban Kiểm soát	99,900,000	44,400,000	
b) Giao dịch mua bán trong kỳ			
	<u>Mối quan</u>	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	<u>hệ</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Công ty TNHH Linh Trung ES	Cổ đông		
- Giao dịch bán hàng		687,613,581	1,689,134,417
+ Doanh thu nhượng bán hàng hóa, vật tư		61,653,440	1,165,734,327
+ Doanh thu bán thành phẩm		625,960,141	523,400,090
+ Doanh thu bán thanh lý tài sản		-	-
- Giao dịch mua hàng		215,008,003,249	227,401,862,088
+ Mua hàng hóa, vật tư		215,008,003,249	227,401,862,088

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính

c) Phải trả tiền vay	Mối quan hệ	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
		<u>VND</u>	<u>VND</u>
- Nguyễn Minh Tuấn	Thành viên HĐQT	50,103,538	50,103,538
- Phạm Đức Hiếu	Thành viên HĐQT	41,489,793	41,489,793
- Phùng Quang Hải	Thành viên HĐQT/Phó TGĐ	93,183,905	93,183,905
- Trần Thị Việt Hằng	Trưởng BKS	5,439,036	5,439,036
- Ngô Vĩnh Tĩnh	Phó Tổng Giám đốc	34,658,188	34,658,188
- Phan Tấn Bình	Chủ tịch HĐQT/Tổng Giám đốc	106,047,840	106,047,840
- Nguyễn Thị Thu Hà	Phó Tổng Giám đốc	8,611,219	8,611,219
- Nguyễn Thanh Tùng	Thành viên HĐQT/Phó TGĐ	11,362,956	11,362,956
- Nguyễn Thị Mùi	Thành viên BKS	8,403,255	8,403,255
Cộng		359,299,730	359,299,730

5. Một số chỉ tiêu đánh giá khái quát thực trạng tài chính và kết quả kinh doanh của doanh nghiệp.

<u>Chỉ tiêu</u>	<u>Đvt</u>	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Bố trí cơ cấu nguồn vốn			
<i>Bố trí cơ cấu tài sản</i>			
Tài sản cố định và đầu tư dài hạn / Tổng tài sản	%	26.07	28.31
Tài sản lưu động / Tổng tài sản	%	63.47	66.78
<i>Bố trí cơ cấu nguồn vốn</i>			
Nợ phải trả / Tổng nguồn vốn	%	70.69	69.86
Nguồn vốn chủ sở hữu / Tổng nguồn vốn	%	29.31	30.14
Khả năng thanh toán			
Khả năng thanh toán công nợ ngắn hạn	<i>lần</i>	1.18	1.18
Khả năng thanh toán nhanh	<i>lần</i>	0.05	0.16
Tỷ suất sinh lời			
Tỷ suất lợi nhuận trước thuế / Doanh thu thuần	%	2.24	2.19
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế / Doanh thu thuần	%	1.78	1.70
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên vốn chủ sở hữu	%	16.77	16.47
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên nguồn vốn	%	4.91	4.96

6. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế toán, Báo cáo Kết quả kinh doanh, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán TTP.

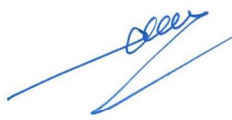
Hà Nội, ngày 27 tháng 03 năm 2019

Người lập biểu



PHẠM THỊ THÚY

Kế toán trưởng



PHẠM ĐỨC HIẾU

Tổng Giám đốc



PHAN TÂN BÌNH